

Vocab check part 2

- 1) Annul (v) = Cancel (v)
- 2) Pile up = Stack on
- 3) be liable for Chịu trách nhiệm (pháp lý)
- 4) Back wage tiền nợ lương
- 5) Register (v) đăng ký, ghi danh
- 6) Speak to the audiences
= address to the audience
- 7) factory (n) = plant (n)
- 8) provision (n) = term = stipulation
→ (v) provide (v) stipulate (quy định)
- 9) Institute (v, n) → ban hành, thiết lập → học viện
- 10) gesture (v) Gử chitay
- 11) be abed to = be close to → sắp có làm gì
- 12) a podium bục
- 13) an escalator thang máy
- 14) specific (a) = particular (a)
→ (v) Specify
- 15) Bargaining representative ng đại diện thương lượng
- 16) Resolve a dispute giải quyết tranh chấp
- 17) A lease hợp thuê
- 18) defend (v) bảo vệ lưng hộ = protect = secure = guard = support
- 19) An integral part of (là 1 phần q trọng của / phần k thể thiếu)
- 20) A contractor (n) nhà thầu
- 21) State (v) = Indicate (v) Chỉ ra
- 22) make provision for sắp xếp cho / chuẩn bị cho
- 23) Rely (v) on = depend on = count on
→ (a) Reliable
- 24) be { identical
look {
- 25) agree (v) to do sth
→ (n) agreement = Contract
→ (a) agreeable
- 26) Assure (v) guarantee
→ (n) assurance = guarantee
→ (a) assured
→ (adv) assuredly
- 27) obligate (v) to bind = Compel
→ (n) Obligation → (a) obligated
- 28) to pursue sth, theo đuổi (đam mê)
- 29) Cause (v) = Result in = lead to
- 30) delay (v) = postpone = put off = reschedule
- 31) important (a) = Crucial = critical = necessary
= Vital = essential
- 32) expense (n) = fee = cost = expenditure = charge
- 32) hand in = turn in = submit = file
- 33) Customer (n) = Client = buyer = shopper
= purchaser = consumer = patron (khách quen)
- 34) Plant (n) = factory (n)
- 35) firm (n) = Company = establishment = business
= organization = corporation
- 36) be familiar with
- 37) Release (v) = publish = launch = issue (v)
= disclose = reveal = unveil
- 38) Boost (v) = promote (v) = improve (v) = enhance (v)
= = =
- 39) Contest (n) = Competition (n)
→ (n) Contestant → (n) Competitor
- 40) Significant (a) = Considerable